

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-09-2020.

Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tú

2. Bà Đồng Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 09 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh
Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2020/TLST- HNGĐ
ngày 15 tháng 07 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 08
năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thái Thị T, sinh năm 1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường
trú: Thôn T 1, xã T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: Số nhà 154, đường S,
phố C 1, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Bị đơn: Anh Đàm Phú T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T 1, xã T, thành
phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Tiến M-
Luật sư Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: Số 93,
đường T, phố H, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và
tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Thái Thị T trình bày: Chị và anh Đàm

Phú T1 được tự do tìm hiểu trong thời gian 3 tháng và đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn ngày 11-12-2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến tháng 07-2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn do vợ chồng chị không có tiếng nói chung, hay cãi vã nhau. Anh T1 còn bạo hành, xúc phạm chị và gia đình chị. Mặc dù anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn, sống hòa hợp cùng nhau nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng nên chị và anh T1 đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong quá trình Tòa án giải quyết anh chị không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh Đàm Phú T1.

Về con chung: Anh chị có 2 con chung là cháu Đàm Đức D, sinh ngày 22-07-2019 và cháu Đàm Thái T2, sinh ngày 09-11-2015. Khi vợ chồng sống ly thân thì cháu T2 ở với anh T1, còn cháu D ở với chị. Đến tháng 07-2020 anh T1 đón cháu về ở với anh và không cho chị đón cháu về vì cháu bị còi xương. Hiện nay chị làm spa có thu nhập 6.000.000 đồng/1 tháng, bán hàng qua mạng có thu nhập 3.000.000 đồng/ 1 tháng và đang ở nhà bố mẹ đẻ. Chị và anh T1 đều có thu nhập và chỗ ở ổn định nên mỗi người nuôi một cháu là phù hợp. Do cháu D mới được 14 tháng tuổi chị đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu T2 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng, chị không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T1 tự thỏa thuận về tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Đàm Phú T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Phan Tiến M trình bày: Anh T1 nhất trí với lời trình bày của chị T về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống của vợ chồng anh. Tuy nhiên việc chị T trình bày anh bạo hành, xúc phạm chị T và gia đình chị T là không đúng sự thật. Thực tế vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến tháng 07 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và chị T không có trách nhiệm với gia đình anh. Do đó vợ chồng anh nhiều lần xảy ra cãi nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay và không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay anh T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn với chị T vì các con cần có sự chăm sóc, nuôi dưỡng của bố mẹ.

Về con chung: Anh chị có 2 con chung là cháu Đàm Đức D, sinh ngày 22-07-2019 và cháu Đàm Thái T2, sinh ngày 09-11-2015. Anh không nhất trí giao cháu

Đàm Đức D, sinh ngày 22-07-2019 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do thời gian cháu D ở với chị T thì chị T không chăm sóc, nuôi dưỡng cháu chu đáo nên cháu bị suy dinh dưỡng. Anh đề nghị Tòa án giao cháu D và cháu T2 cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh có điều kiện nuôi 2 cháu vì anh có thu nhập ổn định từ buôn bán 20.000.000 đồng, lương ở xã 2.000.000 đồng/ 1 tháng và có chỗ ở rộng rãi. Về vấn đề cấp dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh nhất trí với ý kiến của chị T về việc anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đàm Phú T1: Anh T1 không nhất trí ly hôn vì vẫn còn yêu thương vợ, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung. Anh T1 không nhất trí với yêu cầu nuôi cháu D của chị T do chỗ ở chật hẹp và công việc, thu nhập của chị T không đảm bảo được việc nuôi con. Trong khi đó anh T1 có công việc và chỗ ở ổn định, thu nhập cao nên anh T1 đủ khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cả hai cháu. Cháu T2 ở với anh T1 đang đi học ổn định, đã quen với môi trường sinh hoạt, còn cháu D trước đây ở với chị T thì bị còi xương do chị T không chăm sóc cháu. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung cho anh T1 nuôi để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán , Hội đồng xét xử , Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Thái Thị T về việc “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với anh Đàm Phú T1:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1.

- Về con chung: Giao cháu Đàm Đức D, sinh ngày 22-07-2019 cho chị Thái Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Đàm Thái T2, sinh ngày 09-11-2015 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí: Chị Thái Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Thái Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Đàm Phú T1 có nơi cư trú tại Thôn T 1, xã T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Do đó Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1 là hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không tôn trọng nhau trong cuộc sống. Căn cứ lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì chị T, anh T1 xảy ra mâu thuẫn đã sống ly thân từ tháng 12-2019 và không khắc phục được mâu thuẫn. Chị T yêu cầu ly hôn, anh T1 không đồng ý ly hôn vì con cần sự chăm sóc của bố mẹ. Xét thấy chị T và anh T1 đã sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 2 con chung là cháu Đàm Đức D, sinh ngày 22-07-2019 và cháu Đàm Thái T2, sinh ngày 09-11-2015. Chị T có nguyện vọng nuôi cháu D, còn giao cháu T2 cho anh T1 nuôi; anh T1 có nguyện vọng nuôi 2 cháu.

Chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1 có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là chính đáng. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con. Xét thấy chị T và anh T1 đều có việc làm, thu nhập và có nơi cư trú ổn định nên đều đủ điều kiện nuôi con. Việc cháu D bị còi xương trong thời gian ở với chị T không đủ căn cứ chứng minh chị T không chăm sóc cháu như ý kiến của anh T1. Tại biên bản làm việc ngày 07-08-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, đại diện Ủy ban nhân dân xã T, thành phố N đề nghị Tòa án giao cho mỗi người nuôi một con để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình “...*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ*

điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con... ”.

Xét điều kiện thực tế và theo quy định của pháp luật thì cháu D dưới 36 tháng tuổi nên giao cháu D cho chị T nuôi sẽ đảm bảo cho sự phát triển tốt nhất về sức khỏe, tâm sinh lý của cháu và giao cháu T2 cho anh T1 nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống, việc học tập của cháu T2. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con khi ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị T và anh T1 không có yêu cầu cấp dưỡng nên hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Chị T, anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1 tự thỏa thuận về tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1 được ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị Thái Thị T và anh Đàm Phú T1 chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao cháu Đàm Đức D, sinh ngày 22- 07-2019 cho chị Thái Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Đàm Thái T2, sinh ngày 09-11-2015 cho anh Đàm Phú T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Chị Thái Thị T, anh Đàm Phú T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí : Chị Thái Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001589 ngày 14 tháng 07 năm 2020 của Chi cục T1 hành án Dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18-09-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình.
- Ủy ban nhân dân xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Phương